

Tài liệu Hỏi – Đáp về Khiếu nại, Tố cáo và Phòng, chống tham nhũng

SỞ TƯ PHÁP THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

TÀI LIỆU HỎI – ĐÁP VỀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

Đồng Nai, năm 2026

LỜI MỞ ĐẦU

Luật số 136/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo được Quốc hội thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Các quy định mới góp phần hoàn thiện cơ chế tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; bảo đảm tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức; đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Luật số 132/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng được Quốc hội thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Luật tiếp tục hoàn thiện các quy định về phòng ngừa, phát hiện, xử lý tham nhũng; tăng cường công khai, minh bạch, kiểm soát tài sản, thu nhập và trách nhiệm của người đứng đầu trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Nhằm phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức và Nhân dân, Sở Tư pháp thành phố Đồng Nai biên soạn tài liệu “Hỏi – Đáp về Khiếu nại, Tố cáo và Phòng, chống tham nhũng”. Nội dung tài liệu được trình bày dưới dạng câu hỏi – trả lời ngắn gọn, dễ theo dõi, tập trung vào những quy định cơ bản, thiết thực, thường gặp trong quá trình thực hiện quyền khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng.

Tài liệu là nguồn tham khảo phục vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Trong quá trình áp dụng đối với vụ việc cụ thể, cần căn cứ đầy đủ vào văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Sở Tư pháp trân trọng giới thiệu!

PHẦN I. KHIẾU NẠI

1. Câu hỏi: Khiếu nại là gì?

Đáp: Theo khoản 1 Điều 2 Luật Khiếu nại năm 2011, khiếu nại là việc công dân, cơ quan, tổ chức hoặc cán bộ, công chức theo thủ tục do Luật quy định đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan hành chính nhà nước, của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc quyết định kỷ luật cán bộ, công chức khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Câu hỏi: Có mấy hình thức khiếu nại?

Đáp: Theo khoản 1 Điều 8 Luật Khiếu nại năm 2011, việc khiếu nại được thực hiện bằng đơn khiếu nại hoặc khiếu nại trực tiếp.

3. Câu hỏi: Thời hiệu khiếu nại là bao nhiêu ngày?

Đáp: Theo Điều 9 Luật Khiếu nại năm 2011, thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính.

Trường hợp người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hiệu vì ốm đau, thiên tai, địch họa, đi công tác, học tập ở nơi xa hoặc vì trở ngại khách quan khác thì thời gian có trở ngại đó không tính vào thời hiệu khiếu nại.

4. Câu hỏi: Những trường hợp khiếu nại nào không được thụ lý giải quyết?

Đáp: Theo Điều 11 Luật Khiếu nại năm 2011, khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây không được thụ lý giải quyết:

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa quy phạm pháp luật; quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định;

2. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại;

3. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp;
4. Người đại diện không hợp pháp thực hiện khiếu nại;
5. Đơn khiếu nại không có chữ ký hoặc dấu chỉ của người khiếu nại;
6. Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý do chính đáng;
7. Khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai;
8. Có văn bản thông báo đình chỉ việc giải quyết khiếu nại mà sau 30 ngày người khiếu nại không tiếp tục khiếu nại;
9. Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án, trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

5. Câu hỏi: Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là bao nhiêu ngày?

Đáp: Theo Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011, thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

6. Câu hỏi: Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai là bao nhiêu ngày?

Đáp: Theo Điều 37 Luật Khiếu nại năm 2011, thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài hơn nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý.

7. Câu hỏi: Khiếu nại quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo Điều 49 Luật Khiếu nại năm 2011, việc khiếu nại quyết định kỷ luật phải được thực hiện bằng đơn. Trong đơn khiếu nại phải ghi rõ ngày, tháng, năm; họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại; nội dung, lý do khiếu nại; yêu cầu của người khiếu nại và có chữ ký của người khiếu nại. Đơn khiếu nại lần đầu gửi đến

người đã ra quyết định kỷ luật; đơn khiếu nại lần hai gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

PHẦN II. TỐ CÁO

8. Câu hỏi: Tố cáo là gì?

Đáp: Theo khoản 1 Điều 2 Luật Tố cáo năm 2018, tố cáo là việc cá nhân theo thủ tục do Luật quy định báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm:

- a) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ;
- b) Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về quản lý nhà nước trong các lĩnh vực.

9. Câu hỏi: Hình thức tố cáo được quy định như thế nào?

Đáp: Theo Điều 22 Luật Tố cáo năm 2018, việc tố cáo được thực hiện bằng đơn hoặc được trình bày trực tiếp tại cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

10. Câu hỏi: Thời hạn giải quyết tố cáo là bao lâu?

Đáp: Theo Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018, thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn một lần nhưng không quá 30 ngày; đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày.

Người giải quyết tố cáo quyết định bằng văn bản việc gia hạn giải quyết tố cáo và thông báo đến người tố cáo, người bị tố cáo, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

11. Câu hỏi: Hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo bao gồm những tài liệu nào?

Đáp: Theo khoản 1 Điều 39 Luật Tố cáo năm 2018, việc giải quyết tố cáo phải được lập thành hồ sơ. Căn cứ vào vụ việc cụ thể, hồ sơ giải quyết vụ việc tố cáo gồm:

- a) Đơn tố cáo hoặc văn bản ghi nội dung tố cáo; báo cáo hoặc biên bản kiểm tra, xác minh thông tin cá nhân của người tố cáo; biên bản làm việc trực tiếp với người tố cáo để xác minh nội dung tố cáo;

- b) Quyết định thụ lý tố cáo; văn bản giao xác minh nội dung tố cáo;
- c) Biên bản xác minh; kết quả giám định, thông tin, tài liệu, chứng cứ thu thập được trong quá trình xác minh;
- d) Văn bản giải trình của người bị tố cáo; biên bản làm việc với người bị tố cáo về nội dung giải trình;
- đ) Báo cáo kết quả xác minh nội dung tố cáo trong trường hợp người giải quyết tố cáo giao cho người khác tiến hành xác minh;
- e) Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo; quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo;
- g) Kết luận nội dung tố cáo hoặc quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo;
- h) Quyết định xử lý của người giải quyết tố cáo; văn bản kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý;
- i) Các tài liệu khác có liên quan.

12. Câu hỏi: Người bị tố cáo có các nghĩa vụ gì?

Đáp: Theo Điều 45 Luật Tố cáo năm 2018, người bị tố cáo có nghĩa vụ thực hiện kịp thời, đúng thời hạn và đầy đủ các nghĩa vụ đã được xác định tại kết luận nội dung tố cáo.

Trường hợp tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ, người bị tố cáo phải báo cáo và chịu trách nhiệm trước người giải quyết tố cáo, trước pháp luật về việc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

13. Câu hỏi: Quyền và nghĩa vụ của người được bảo vệ khi tố cáo là gì?

Đáp: Theo Điều 48 Luật Tố cáo năm 2018, người được bảo vệ có quyền được biết về các biện pháp bảo vệ; được giải thích về quyền và nghĩa vụ khi được áp dụng biện pháp bảo vệ; đề nghị thay đổi, bổ sung, chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo vệ; từ chối áp dụng biện pháp bảo vệ; được bồi thường theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định.

Người được bảo vệ có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ; giữ bí mật thông tin về việc được bảo vệ; thông báo kịp thời đến cơ quan áp dụng biện pháp bảo vệ về những vấn đề phát sinh trong thời gian được bảo vệ.

PHẦN III. PHÒNG, CHỐNG THAM NHŨNG

14. Câu hỏi: Những hành vi nào được xem là hành vi tham nhũng?

Đáp: Theo Điều 2 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, các hành vi tham nhũng trong khu vực nhà nước do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện bao gồm: tham ô tài sản; nhận hối lộ; lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản; lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lạm quyền trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi; giả mạo trong công tác vì vụ lợi; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc vì vụ lợi; sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi; những nhiễu vì vụ lợi; không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi; bao che hoặc cản trở, can thiệp trái pháp luật vào việc giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án vì vụ lợi.

Trong khu vực ngoài nhà nước, các hành vi tham nhũng do người có chức vụ, quyền hạn trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước thực hiện gồm: tham ô tài sản; nhận hối lộ; đưa hối lộ, môi giới hối lộ để giải quyết công việc của doanh nghiệp, tổ chức mình vì vụ lợi.

15. Câu hỏi: Nội dung công khai, minh bạch về tổ chức và hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm những gì?

Đáp: Theo Điều 10 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật về: việc thực hiện chính sách, pháp luật có nội dung liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công dân; việc bố trí, quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công hoặc kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác; công tác tổ chức cán bộ, quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn; các nội dung khác mà pháp luật quy định phải công khai, minh bạch.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp giải quyết công việc của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác còn phải công khai, minh bạch về thủ tục hành chính.

16. Câu hỏi: Người có chức vụ, quyền hạn khi phát hiện có xung đột lợi ích và nếu thấy việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, công vụ không bảo đảm tính khách quan thì phải thực hiện như thế nào?

Đáp: Theo Điều 23 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, người được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nếu biết hoặc buộc phải biết nhiệm vụ, công vụ

được giao có xung đột lợi ích thì phải báo cáo người có thẩm quyền để xem xét, xử lý.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khi phát hiện có xung đột lợi ích của người có chức vụ, quyền hạn thì phải thông tin, báo cáo cho người trực tiếp quản lý, sử dụng người đó. Người trực tiếp quản lý, sử dụng người có chức vụ, quyền hạn phải xem xét áp dụng một trong các biện pháp: giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ; hoặc tạm thời chuyển người có xung đột lợi ích sang vị trí công tác khác.

17. Câu hỏi: Người có nghĩa vụ kê khai phải thực hiện kê khai những loại tài sản, thu nhập nào?

Đáp: Theo Điều 33 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai tài sản, thu nhập và biến động về tài sản, thu nhập của mình, của vợ hoặc chồng, con chưa thành niên theo quy định của Luật. Người có nghĩa vụ kê khai phải kê khai trung thực, giải trình trung thực về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai.

18. Câu hỏi: Pháp luật quy định xử lý như thế nào đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và người được dự kiến bổ nhiệm, bầu giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý nếu kê khai tài sản, thu nhập không trung thực?

Đáp: Theo Điều 51 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực hoặc giải trình nguồn gốc tài sản, thu nhập tăng thêm không trung thực thì bị xóa tên khỏi danh sách người ứng cử.

Người được dự kiến bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử giữ chức vụ mà kê khai tài sản, thu nhập không trung thực hoặc giải trình không trung thực thì không được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, phê chuẩn, cử vào chức vụ đã dự kiến.

Người có nghĩa vụ kê khai khác nếu kê khai, giải trình không trung thực thì tùy tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật; nếu được quy hoạch vào chức danh lãnh đạo, quản lý thì còn bị đưa ra khỏi danh sách quy hoạch. Quyết định kỷ luật được công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người bị xử lý kỷ luật làm việc.

19. Câu hỏi: Trách nhiệm của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách được quy định như thế nào?

Đáp: Theo Điều 72 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng của người do mình trực tiếp quản lý, giao nhiệm vụ.

Cấp phó của người đứng đầu phải chịu trách nhiệm trực tiếp khi để xảy ra tham nhũng trong lĩnh vực công tác và trong đơn vị do mình được giao trực tiếp phụ trách; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phải chịu trách nhiệm liên đới.

20. Câu hỏi: Trách nhiệm của cơ quan báo chí, nhà báo đối với hành vi tham nhũng là gì?

Đáp: Theo Điều 75 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018, cơ quan báo chí, nhà báo có trách nhiệm đấu tranh chống tham nhũng, đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

Cơ quan báo chí, nhà báo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền cung cấp thông tin liên quan đến hành vi tham nhũng; đồng thời có trách nhiệm phản ánh khách quan, trung thực, chấp hành pháp luật về báo chí và quy tắc đạo đức nghề nghiệp khi đưa tin về hoạt động phòng, chống tham nhũng và vụ việc tham nhũng.

DANH MỤC VĂN BẢN THAM KHẢO

1. Luật Khiếu nại số 02/2011/QH13 ngày 11/11/2011.
2. Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 ngày 12/6/2018.
3. Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018.
4. Luật số 136/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại và Luật Tố cáo.
5. Luật số 132/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng.